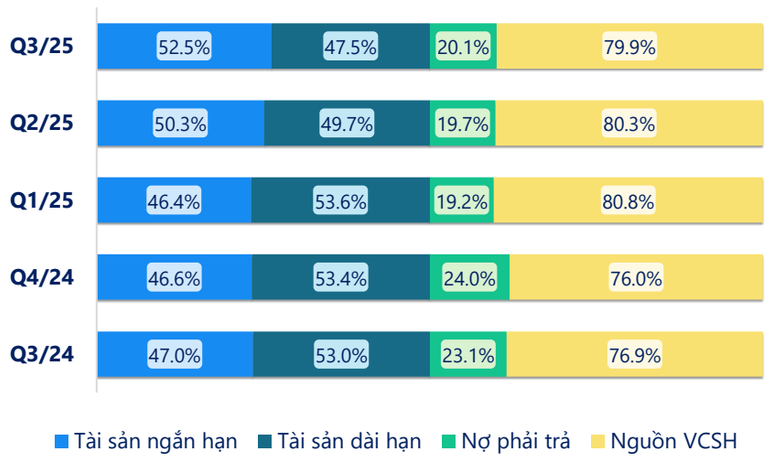
FireAnt

# CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 61,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 70,851 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 61,300 |
| SL cổ phiếu LH | 70,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,390 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.6% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 4,333 |
| P/E | 12.4 |
| EPS | 4,996 |

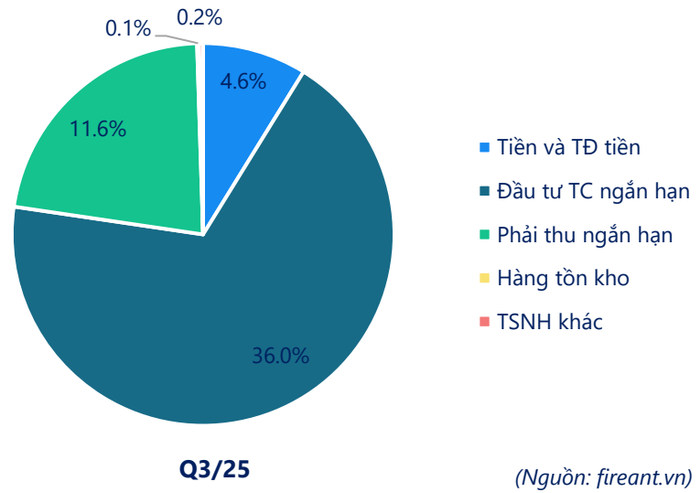
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TMP | -9.4% | -0.3% | -1.3% | -5.2% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



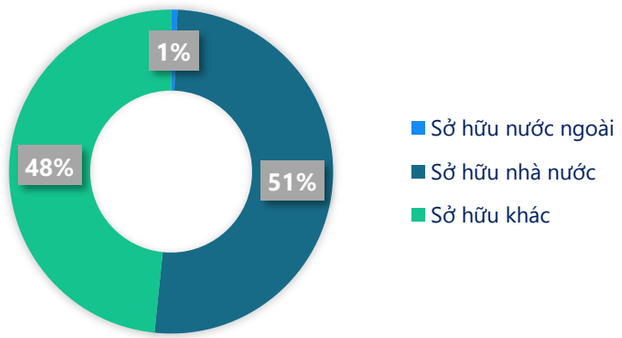

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



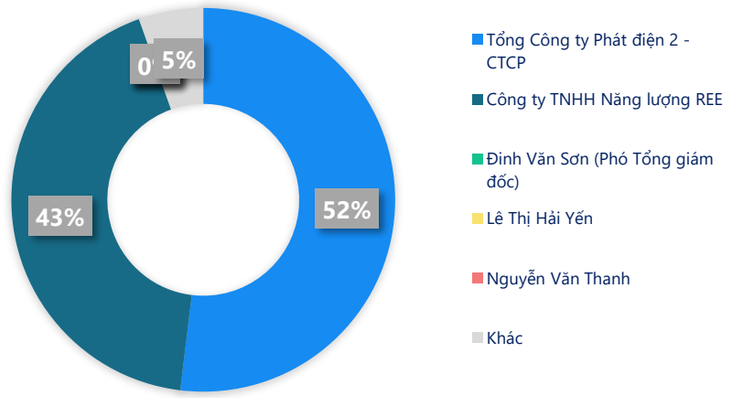

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



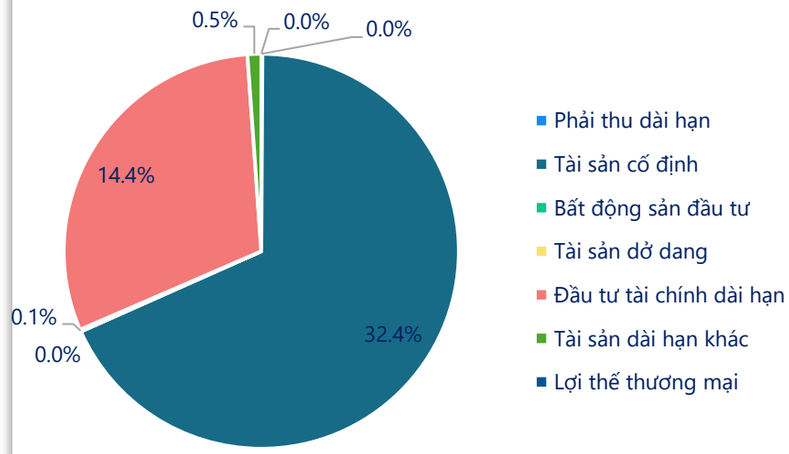

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

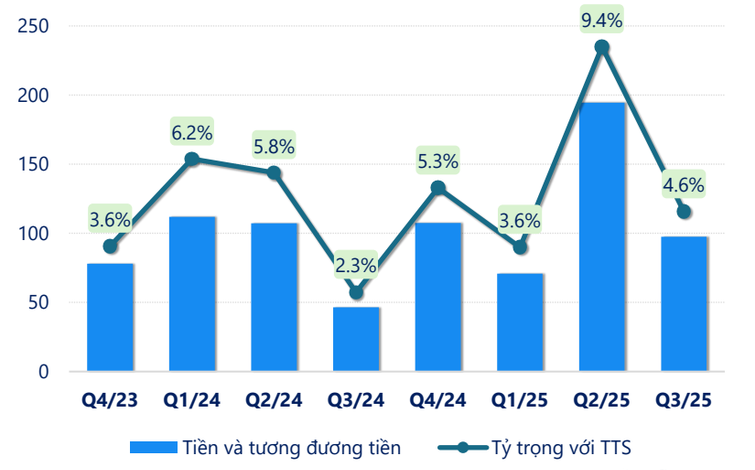



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

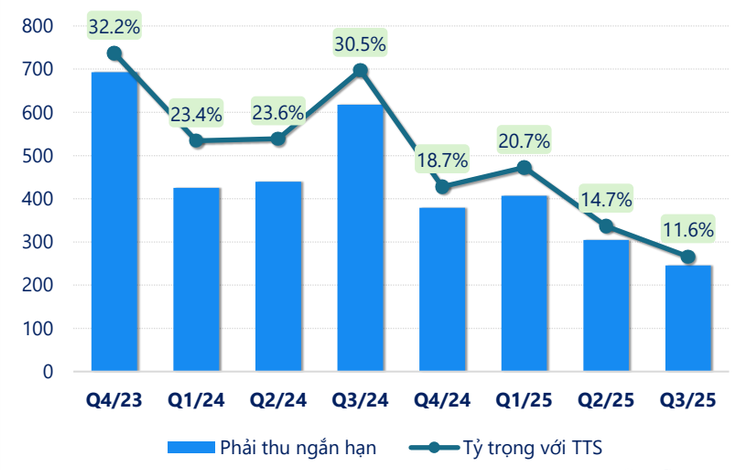
# CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

## Tiền và tương đương tiền



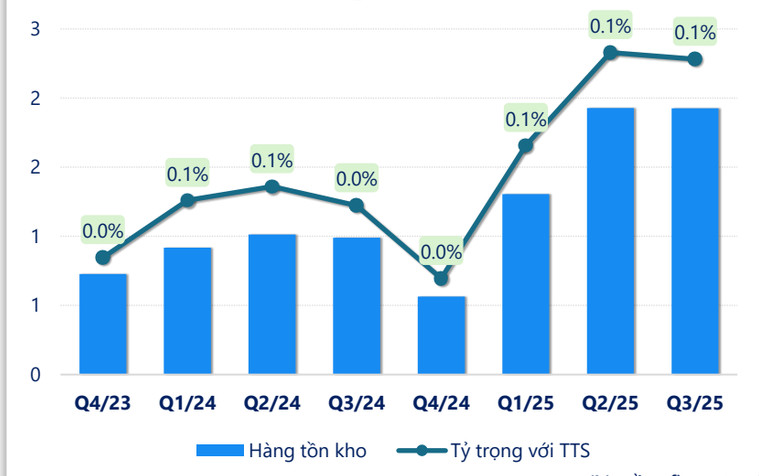

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



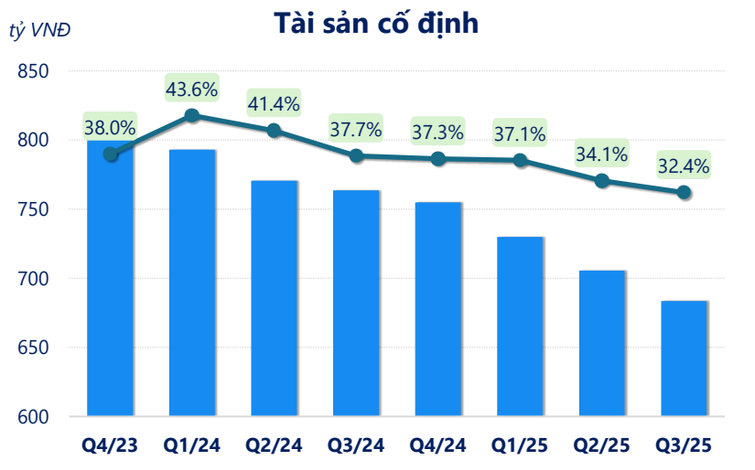

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



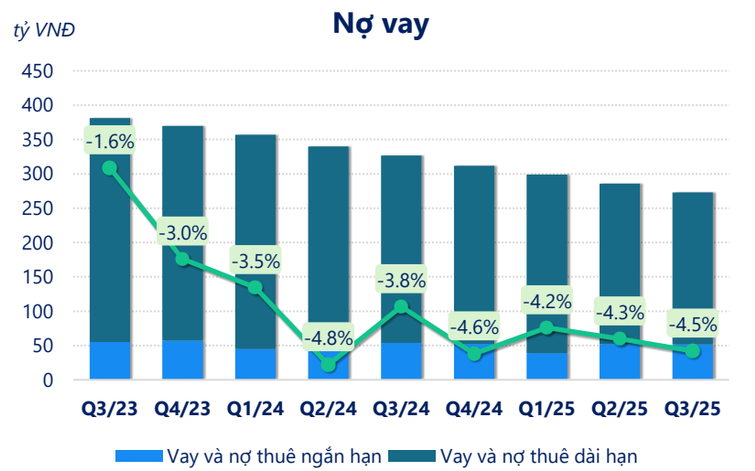

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



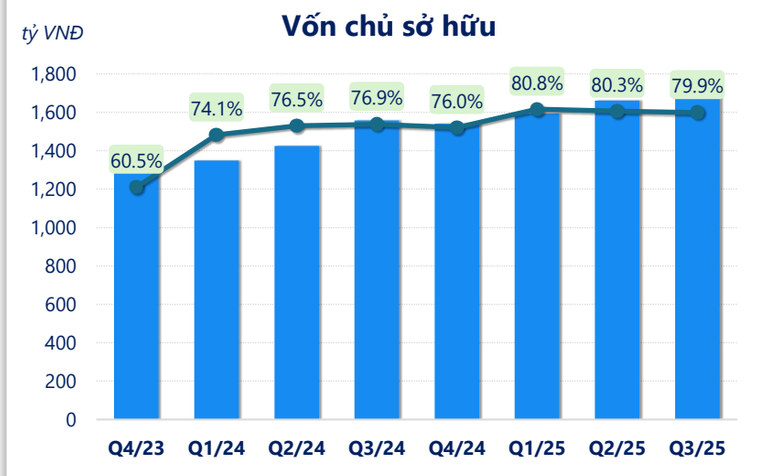

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



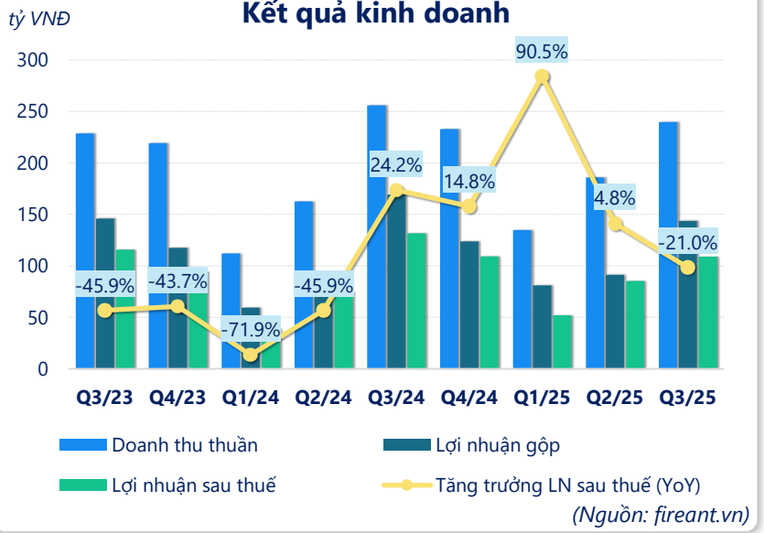

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

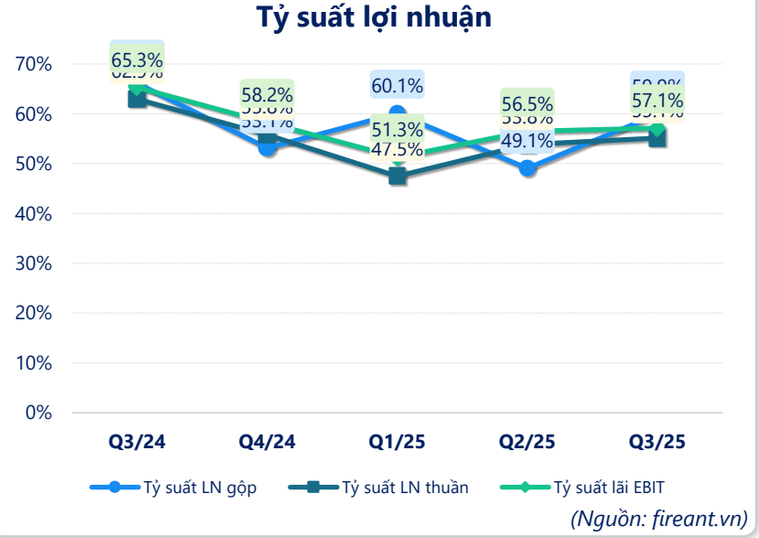
# CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

## Kết quả kinh doanh



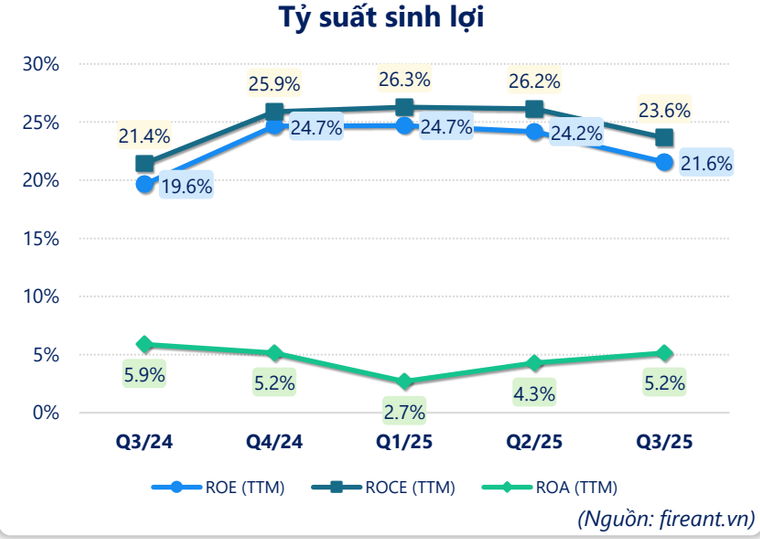

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



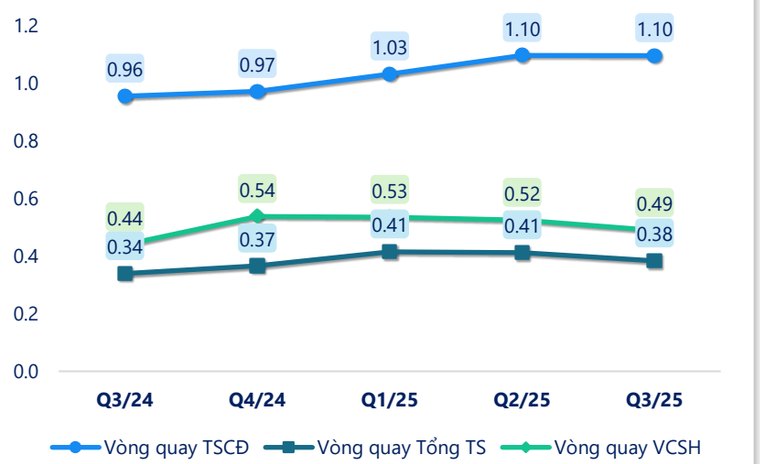

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



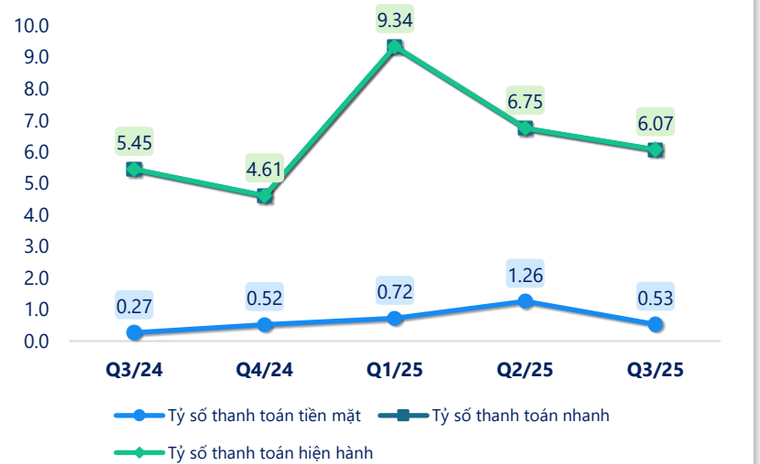

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



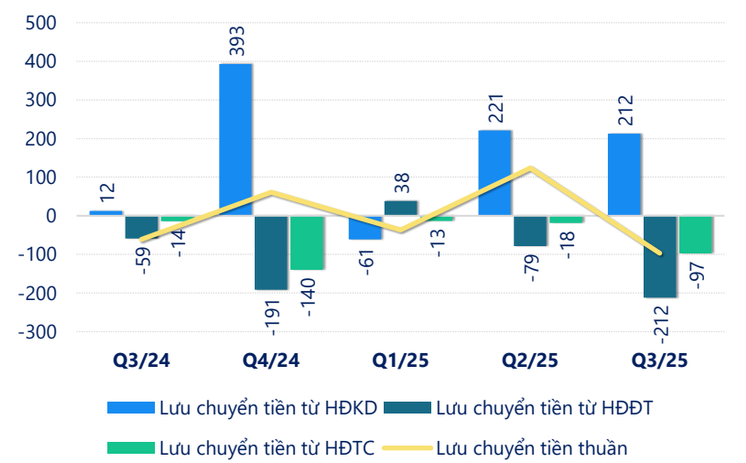

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,110** | **2,025** | **4.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,108 | 944 | 17.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 97.6 | 108 | -9.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 759 | 455 | 66.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 246 | 379 | -35.2% |
| Hàng tồn kho | 1.92 | 0.56 | 242% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.69 | 1.68 | 119% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,002** | **1,081** | **-7.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0.91 | 0.90 | 1.1% |
| Tài sản cố định | 684 | 755 | -9.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1.63 | 1.63 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 304 | 311 | -2.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **11.3** | **13.0** | **-13.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 423 | 485 | -12.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **182** | **205** | **-11.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 51.8 | 51.9 | -0.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11.5 | 34.9 | -67.0% |
| **Nợ dài hạn** | 241 | 280 | -14.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 221 | 260 | -14.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,686** | **1,540** | **9.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,686** | **1,540** | **9.5%** |
| Vốn điều lệ | 700 | 700 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 256 | 233 | 135 | 186 | 240 |
| Giá vốn hàng bán | 86.7 | 109 | 53.7 | 94.7 | 96.0 |
| **Lợi nhuận gộp** | 169 | 124 | 80.9 | 91.2 | 144 |
| Doanh thu HĐTC | 7.01 | 21.3 | 0.62 | 12.3 | 4.15 |
| Chi phí TC | 6.00 | 5.69 | 5.13 | 4.97 | 4.81 |
| **Chi phí lãi vay** | 6.00 | 5.69 | 5.13 | 4.97 | 4.81 |
| LN trong công ty LKLD | 2.03 | 10.3 | 0 | 18.8 | 4.86 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 11.2 | 19.8 | 12.5 | 17.3 | 15.6 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 161 | 130 | 63.9 | 100 | 132 |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0.05 | 0 | 0 | 0 |
| **LN trước thuế** | 161 | 130 | 63.9 | 100 | 132 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 132 | 109 | 52.1 | 85.4 | 109 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 130 | 108 | 51.2 | 84.3 | 107 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 12.3 | 393 | -61.3 | 221 | 212 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -58.9 | -191 | 38.1 | -78.7 | -212 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -14.2 | -140 | -13.5 | -18.4 | -97.3 |
| Tiền đầu kỳ | 107 | 46.4 | 108 | 70.8 | 194 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-60.8** | **61.1** | **-36.7** | **124** | **-96.9** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 46.4 | 108 | 70.8 | 194 | 97.6 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic